

Số: 639/ĐA-BVU

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 3 năm 2024

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

Năm 2019, Trường đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đạt chuẩn Quốc tế 4 sao QS Stars – Anh Quốc.

2. Mã trường: BVU

3. Địa chỉ các trụ sở:

Cơ sở 1: 80 Trương Công Định, phường 3, Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Cơ sở 2: 01 Trương Văn Bang, phường 7, Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Cơ sở 3: 951 Bình Giã, phường 10, Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://bvu.edu.vn/>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

<https://tuyensinh.bvu.edu.vn/>

<https://www.facebook.com/DaiHocBaRiaVungTau;>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 1900633069 – 0359946868

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Stt	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Kinh doanh và quản lý		450	336	227	
1.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	300	243	152	91%
1.2	Kế toán	Đại học	150	93	75	89%
2	Máy tính và công nghệ thông tin		150	68	26	
2.1	Công nghệ thông tin	Đại học	150	68	26	90%
3	Công nghệ kỹ thuật		700	270	194	
3.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Đại học	100	33	21	92%
3.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Đại học	150	84	45	89%
3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	150	54	25	95%
3.4	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Đại học	150	99	92	95%
3.5	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Đại học	150	16	11	90%
4	Sản xuất và chế biến		100	10	11	
4.1	Công nghệ thực phẩm	Đại học	100	10	11	93%
5	Nhân văn		200	170	93	
5.1	Ngôn ngữ Anh	Đại học	200	170	93	95%
6	Khoa học xã hội và hành vi		200	200	119	
6.1	Đông phương học	Đại học	200	200	119	97%
7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		200	79	52	
7.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	200	79	52	92%
	Tổng		2000	1141	722	93%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://bvuv.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển.

- Năm 2022 (chỉ tiêu tuyển sinh được công bố tại Đề án số 1340/ĐA-BVU ngày 22/6/2022): tuyển sinh theo kết quả thi THPT quốc gia 17% chỉ tiêu; theo học bạ THPT 80% chỉ tiêu; tuyển sinh theo kết quả đánh giá năng lực, tuyển thẳng 3% chỉ tiêu, áp dụng cho tất cả các ngành.

- Năm 2023 (chỉ tiêu tuyển sinh được công bố tại Đề án số 826/ĐA-BVU ngày 18/03/2023): tuyển sinh theo kết quả thi THPT quốc gia 20% chỉ tiêu; theo học bạ THPT 80% chỉ tiêu, áp dụng cho tất cả các ngành.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển ⁽¹⁾	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ⁽²⁾	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ⁽²⁾
I.	Pháp luật							
I.1.	Luật							
I.1.1.	Luật		80	45	≥ 18	80	50	
	A00	100		18			2	15
	C00	100					2	15
	C20	100					7	15
	D01	100					1	15
	A00	200					1	18
	C00	200		9			1	18
	C20	200		14			-	-
	D01	200		4			-	-
	DTB	200					36	18
II.	Kinh doanh và quản lý							
II.1.	Kế toán – Kiểm toán							
II.1.1.	Kế toán		110	116	≥ 18	110	79	
	A00	100		69			2	15
	A01	100		7			1	15
	C14	100					9	15
	D01	100					6	15
	A01	200					1	18
	A04	200		1			-	-
	C14	200		16			1	18
	D01	200		23			-	-
	DTB	200					59	18
II.2.	Kinh doanh							
II.2.1.	Quản trị kinh doanh		258	178	≥ 18	210	154	
	A00	100		80			10	15
	C00	100					6	15
	C20	100					21	15
	D01	100					4	15
	A00	200					1	18
	C00	200		34			1	18
	C20	200		38			-	-

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển ⁽¹⁾	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ⁽²⁾	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ⁽²⁾
	D01	200		26			-	-
	DTB	200					111	18
II.2.2	Kinh doanh quốc tế		80	13	≥ 18	60	36	
	A00	100		7			1	15
	C00	100					2	15
	C20	100					6	15
	D01	100					3	15
	A01	200		3			-	-
	C14	200		2			-	-
	D01	200		1			-	-
	DTB	200					24	18
II.2.3.	Marketing		100	100	≥ 18	130	91	
	A00	100		40			5	15
	C20	100					9	15
	D01	100					5	15
	C00	200		20			-	-
	C01	200		1			-	-
	C20	200		27			-	-
	D01	200		12			-	-
	DTB	200					72	18
II.3.	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm							
II.3.1.	Tài chính – Ngân hàng		80	72	≥ 18	117	58	
	A00	100		44			2	15
	C14	100					5	15
	D01	100					3	15
	A01	200		4			-	-
	C14	200		11			-	-
	C20	200		1			-	-
	D01	200		12			-	-
	DTB	200					48	18
III.	Máy tính và công nghệ thông tin							
III.1.	Công nghệ thông tin							
III.1.1.	Công nghệ thông tin		166	151	≥ 18	225	158	
	A00	100		84			7	15
	A01	100					4	15
	C01	100					7	15
	D01	100					28	15
	A00	200					1	18

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển ⁽¹⁾	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ⁽²⁾	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ⁽²⁾
	A01	200		18			-	-
	C01	200		18			-	-
	C20	200		1			-	-
	D01	200		30			-	-
	DTB	200					111	18
IV.	Công nghệ kỹ thuật							
IV.1.	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng							
IV.1.1	<i>Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng</i>		60	39	≥ 18	60	39	
	A00	100		30			1	15
	C01	100					2	15
	D01	100					5	15
	A00	200					1	18
	A01	200		2			-	-
	C01	200		4			-	-
	D01	200		3			-	-
	DTB	200					30	18
IV.2.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông							
IV.2.1.	<i>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử</i>		80	52	≥ 18	80	55	
	A00	100		38			6	15
	C01	100					1	15
	D01	100					7	15
	A00	200					1	18
	A01	200		2			-	-
	C01	200		2			-	-
	D01	200		10			-	-
	DTB	200					40	18
IV.3.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí							
IV.3.1.	<i>Công nghệ kỹ thuật ô tô</i>		117	104	≥ 18	171	111	
	A00	100		67			4	15
	A01	100		9			1	15
	C01	100					10	15
	D01	100					16	15
	C00	200		1			-	-
	C01	200		12			-	-
	D01	200		15			-	-

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển ⁽¹⁾	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ⁽²⁾	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ⁽²⁾
	DTB	200					80	18
IV.3.2.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		76	28	≥ 18	68	50	
	A00	100		18			7	15
	C01	100					1	15
	D01	100					3	15
	A00	200					1	18
	A01	200		2			-	-
	C01	200		2			-	-
	D01	200		6			-	-
	DTB	200					38	18
IV.4.	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường							
IV.4.1.	Công nghệ kỹ thuật hoá học		50	12	≥ 18	32	0	
	A00	100		7			0	
	B00	200		3			0	
	D07			2			0	
IV.5.	Quản lý công nghiệp							
IV.5.1.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		300	331	≥ 18	480	343	
	A00	100		147			16	15
	A01	100		1			-	-
	C00	100					4	15
	C20	100					39	15
	D01	100					22	15
	C00	200		63			-	-
	C20	200		66			3	18
	D01	200		54			3	18
	DTB	200					256	18
V.	Sản xuất và chế biến							
V.1.	Chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống							
V.1.1.	Công nghệ thực phẩm		50	11	≥ 18	-	-	-
	A00	100		6			-	-
	B00	200		1			-	-
	B03			3			-	-
	C08			1			-	-
VI.	Sức khỏe							
VI.1.	Điều dưỡng – hộ sinh							
VI.1.1.	Điều dưỡng		100	18	≥ 19.5	100	20	
	A02	100		5			-	-

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển ⁽¹⁾	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ⁽²⁾	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ⁽²⁾
	B00	100		7			1	19
	B03	100		3			1	19
	C08	200		3			-	-
	DTB	200					18	19,5
VI.2.	<i>Được học</i>							
VI.2.1.	<i>Được học</i>		50	17	≥ 24	50	13	
	A00	100		2			2	21
	A02	100		2			-	-
	B00	100		9			2	21
	B08	100					1	21
	B08	200		4			-	-
	DTB	200					8	24
VII.	Khoa học xã hội hành vi							
VII.1.	<i>Khu vực học</i>							
VII.1.1.	<i>Đông phương học</i>		160	59	≥ 18	138	47	
	C00	100		29			1	15
	C19	100					2	15
	C20	100					2	15
	D01	100					1	15
	C00	200					2	18
	C19	200		6			-	-
	C20	200		7			1	18
	D01	200		17			1	18
	DTB	200					37	18
VII.2.	<i>Tâm lý học</i>							
VII.2.1.	<i>Tâm lý học</i>		40	21	≥ 18	40	28	
	A00	100		1			-	-
	C00	100		7			-	-
	C19	100					3	15
	C20	100					2	15
	D01	100					2	15
	C00	200					2	18
	C19	200		1			-	-
	C20	200		10			-	-
	D01	200		2			-	-
	DTB	200					19	18

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển ⁽¹⁾	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ⁽²⁾	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ⁽²⁾
VIII.	Nhân văn							
VIII.1.	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài							
VIII.1.1.	Ngôn ngữ Anh		200	123	≥ 18	200	134	
	A01	100		1			6	15
	A01	100		51			-	-
	D01	100					7	15
	D66	100					14	15
	A01	100					1	15
	D01	200		38			-	-
	D15	200		19			1	18
	D66	200		14			1	18
	DTB	200					104	18
VIII.1.2.	Ngôn ngữ Trung Quốc		80	68	≥ 18	80	57	
	A00	100		1			-	-
	A01			1			-	-
	C00	100		32			1	15
	C19	100		12			2	15
	C20	100		11			4	15
	D01	100		11			3	15
	DTB	200					47	18
IX.	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
IX.1.	Du lịch							
IX.1.1.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		50	32	≥ 18	50	39	
	A00	100		2			-	-
	C00	100					3	15
	C20	100					9	15
	D01	100					4	15
	C00	200		6			-	-
	C19	200		14			-	-
	C20	200		8			-	-
	D15	200		2			-	-
	DTB	200					23	18
IX.2.	Khách sạn, nhà hàng							
IX.2.1.	Quản trị khách sạn		130	54	≥ 18	130	118	
	C00	100		15			2	15
	C20	100					23	15
	D01	100					6	15

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển ⁽¹⁾	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ⁽²⁾	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ⁽²⁾
	C00	200					1	18
	C19	200		7			-	-
	C20	200		12			-	-
	D15	200		20			-	-
	DTB	200					86	18
IX.2.2.	<i>Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống</i>		50	18	≥ 18	-	-	
	C00	200		5			-	-
	C19			6			-	-
	C20			6			-	-
	D15			1			-	-
	Tổng		2467	1662		2611	1680	

⁽¹⁾ Phương thức xét tuyển:

- Xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT
- Xét tuyển theo học bạ THPT

Điểm trúng tuyển ⁽²⁾: Theo kết quả thi tốt nghiệp THPT; Theo kết quả xét học bạ

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://bvuv.edu.vn/p/dao-tao>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hàng hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	1359/QĐ-BGDĐT	22/03/2006	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2006	2021
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1431/QĐ-BVU	17/04/2021			Trường tự chủ	2021	2021
3	Tâm lý học	7310401	1308/QĐ-BVU	14/04/2020			Trường tự chủ	2020	2021
4	Đông phương học	7310608	1542/QĐ-BGDĐT	28/03/2007	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2021
5	Quản trị kinh doanh	7340101	1359/QĐ-BGDĐT	22/03/2006	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2006	2021
6	Marketing	7340115	1050/QĐ-BVU	15/01/2021			Trường tự chủ	2021	2021
7	Kinh doanh quốc tế	7340120	1010/QĐ-BVU	01/03/2022			Trường tự chủ	2022	2022
8	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1015/QĐ-BVU	07/01/2021			Trường tự chủ	2021	2021
9	Kế toán	7340301	1359/QĐ-BGDĐT	22/03/2006	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2006	2021
10	Luật	7380101	2050/QĐ-BGDĐT	19/07/2019			Bộ GDĐT	2019	2021
11	Công nghệ thông tin	7480201	1359/QĐ-BGDĐT	22/03/2006	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2006	2021
12	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	1542/QĐ-BGDĐT	28/03/2007	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2021
13	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	1311/QĐ-BGDĐT	16/04/2014	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2014	2021

14	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	1430/QĐ-BVU	17/04/2021			Trưởng tự chủ	2021	2021
15	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1359/QĐ-BGDĐT	22/03/2006	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2006	2021
16	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	1542/QĐ-BGDĐT	28/03/2007	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2021
17	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	4448/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2017	2021
18	Công nghệ thực phẩm	7540101	1542/QĐ-BGDĐT	28/03/2007	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2021
19	Dược học	7720201	2543/QĐ-BGDĐT	03/08/2021			Bộ GDĐT	2021	2021
20	Điều dưỡng	7720301	2355/ QĐ-BGDĐT	14/08/2020			Bộ GDĐT	2020	2021
21	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	4427/QĐ-BGDĐT	19/10/2017	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2018	2021
22	Quản trị khách sạn	7810201	4907/QĐ-BGDĐT	12/11/2018			Bộ GDĐT	2019	2021
23	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	183/QĐ-BGDĐT	20/01/2020			Bộ GDĐT	2020	2021
24	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	597/QĐ-BGDĐT	25/02/2016	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2017	2021
25	Đông phương học	8310608	185/QĐ-BGDĐT	22/01/2019			Bộ GDĐT	2019	2021
26	Quản trị kinh doanh	8340101	40/QĐ-BGDĐT	07/01/2015	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2015	2021
27	Công nghệ thông tin	8480201	4875/QĐ-BGDĐT	16/11/2017	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2018	2021
28	Kỹ thuật hoá học	8520301	5628/QĐ-BGDĐT	28/12/2018			Bộ GDĐT	2018	2021
29	Quản trị kinh doanh	9340101	357/QĐ-BGDĐT	25/01/2022			Bộ GDĐT	2022	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://bvuv.edu.vn/de-an-tuyen-sinh/>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh năm 2024 trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://bvuv.edu.vn/de-an-tuyen-sinh/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh năm 2024 của Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu¹ trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://bvuv.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh/>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh:

Năm 2024, Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu không tổ chức thi tuyển sinh.

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi:

Năm 2024, Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu không tổ chức thi tuyển sinh.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY**1. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tuyển sinh cả nước và thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài có nguyện vọng học tại Trường theo các ngành/chương trình như sau:

1.2.1. Tuyển sinh 38 ngành/Chương trình chuẩn (học tiếng Việt, ngoại ngữ tiếng Anh)

Stt	Ngành / Chương trình	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A00: Toán - Lý - Hóa A01: Toán - Lý - Anh C00: Văn - Sử - Địa D01: Toán - Văn - Anh
2	Logistics cảng biển - Xuất nhập khẩu - Giao nhận vận tải quốc tế (ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	7510605C1	
3	Logistics cảng hàng không - Xuất nhập khẩu - Giao nhận vận tải quốc tế (ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	7510605C2	
4	Kinh doanh quốc tế	7340120	
5	Thương mại quốc tế & Kinh doanh trực tuyến (ngành Kinh doanh quốc tế)	7340120C1	
6	Quản trị khách sạn	7810201	

Stt	Ngành / Chương trình	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
7	Quản trị nhà hàng - khách sạn và dịch vụ ăn uống (ngành Quản trị khách sạn)	7810201C1	
8	Quản trị du lịch - nhà hàng - khách sạn (ngành Quản trị khách sạn)	7810201C2	
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
10	Quản trị kinh doanh	7340101	
11	Quản trị doanh nghiệp (ngành Quản trị kinh doanh)	7340101C1	
12	Quản trị kinh doanh bất động sản (ngành Quản trị kinh doanh)	7340101C2	
13	Quản trị nguồn nhân lực (ngành Quản trị kinh doanh)	7340101C3	
14	Quản trị truyền thông đa phương tiện (ngành Quản trị kinh doanh)	7340101C4	
15	Marketing	7340115	
16	Marketing và tổ chức sự kiện (ngành Marketing)	7340115C1	
17	Digital marketing (ngành Marketing)	7340115C2	
18	Tài chính - Ngân hàng	7340201	
19	Tài chính doanh nghiệp (ngành Tài chính - Ngân hàng)	7340201C1	
20	Kế toán	7340301	
21	Kế toán tài chính (ngành Kế toán)	7340301C1	
22	Kế toán kiểm toán (ngành Kế toán)	7340301C2	
23	Luật	7380101	A01: Toán - Lý - Anh C00: Văn - Sử - Địa C20: Văn - Địa - GDCD D01: Toán - Văn - Anh
24	Luật kinh tế và dân sự (ngành Luật)	7380101C1	
25	Tâm lý học	7310401	
26	Tham vấn và trị liệu tâm lý (ngành Tâm lý học)	7310401C1	
27	Công nghệ thông tin	7480201	A00: Toán - Lý - Hóa A01: Toán - Lý - Anh C01: Văn - Toán - Lý D01: Toán - Văn - Anh
28	Kỹ thuật phần mềm (ngành Công nghệ thông tin)	7480201C1	
29	Lập trình ứng dụng di động và game (ngành Công nghệ thông tin)	7480201C2	
30	Quản trị mạng và an toàn thông tin (ngành Công nghệ thông tin)	7480201C3	
31	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	
32	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	
33	Kỹ thuật điện (ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử)	7510301C1	

Stt	Ngành / Chương trình	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
34	Điều khiển và tự động hóa (ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử)	7510301C2	
35	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	
36	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	
37	Điều dưỡng	7720301	A00: Toán - Lý - Hóa B00: Toán - Hóa - Sinh B08: Toán - Sinh - Anh C08: Văn - Hóa - Sinh
38	Dược học	7720201	

Ghi chú đối với các chương trình chuẩn (học tiếng Việt, ngoại ngữ tiếng Anh)

Bằng tốt nghiệp: Tất cả các ngành cấp bằng Cử nhân; riêng ngành Dược học cấp bằng Dược sĩ.

Thời gian đào tạo: Tất cả các ngành đào tạo 3,5 năm (10 học kỳ); Ngành Dược học đào tạo 5 năm (14 học kỳ); ngành Điều dưỡng đào tạo 4 năm (11 học kỳ).

1.2.2. Tuyển sinh 07 ngành/Chương trình chuẩn (học tiếng Việt, ngoại ngữ tiếng Nhật)

Stt	Ngành / Chương trình	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1.	Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản (ngành Đông phương học)	7310608NB	C00: Văn - Sử - Địa C19: Văn - Sử - GD&CD D01: Toán - Văn - Anh D06: Toán - Văn - Nhật
2.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205NB	A00: Toán - Lý - Hóa A01: Toán - Lý - Anh C01: Văn - Toán - Lý D01: Toán - Văn - Anh
3.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301NB	
4.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102NB	
5.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201NB	
6.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605NB	A00: Toán - Lý - Hóa A01: Toán - Lý - Anh C00: Văn - Sử - Địa D01: Toán - Văn - Anh
7.	Điều dưỡng	7720301NB	A00: Toán - Lý - Hóa B00: Toán - Hóa - Sinh B08: Toán - Sinh - Anh C08: Văn - Hóa - Sinh

Ghi chú đối với các ngành/Chương trình chuẩn (học tiếng Việt, ngoại ngữ tiếng Nhật):

Bằng tốt nghiệp: Tất cả các ngành cấp bằng Cử nhân.

Thời gian đào tạo: Tất cả các ngành đào tạo 3,5 năm (10 học kỳ); ngành Điều dưỡng đào tạo 4 năm (11 học kỳ).

Chính sách ưu đãi:

- Sinh viên có cơ hội thực tập 12 tháng tại Nhật Bản (hoặc doanh nghiệp Nhật Bản), được tài trợ toàn bộ chi phí vé máy bay khứ hồi, Visa, thủ tục xuất cảnh; nhận mức hỗ trợ từ 15 triệu đồng/tháng và được doanh nghiệp Nhật Bản nhận vào làm việc sau khi tốt nghiệp.

1.2.3. Tuyển sinh 10 ngành/Chương trình chuẩn (ngoại ngữ tiếng Anh / Nhật / Hàn / Trung)

Stt	Ngành / Chương trình	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1.	Ngôn ngữ Anh	7220201	A01: Toán - Lý – Anh D01: Toán - Văn – Anh D15: Văn - Địa – Anh D66: Văn - GDCD - Anh
2.	Tiếng Anh biên - phiên dịch (ngành Ngôn ngữ Anh)	7220201C1	
3.	Tiếng Trung du lịch - thương mại (ngành Ngôn ngữ Anh)	7220201C2	
4.	Phương pháp giảng dạy tiếng Trung (ngành Ngôn ngữ Anh)	7220201C3	
5.	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	A01: Toán - Lý - Anh C00: Văn - Sử - Địa D01: Toán - Văn - Anh D14: Văn - Sử - Anh
6.	Tiếng Trung biên - phiên dịch (ngành Ngôn ngữ Trung Quốc)	7220204C1	
7.	Tiếng Trung du lịch - thương mại (ngành Ngôn ngữ Trung Quốc)	7220204C2	
8.	Phương pháp giảng dạy tiếng Trung (ngành Ngôn ngữ Trung Quốc)	7220204C3	
9.	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc (ngành Đông phương học)	7310608C1	
10.	Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản (ngành Đông phương học)	7310608C2	

Ghi chú đối với các ngành / chương trình chuẩn (ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung):

Bằng tốt nghiệp: Tất cả các ngành cấp bằng Cử nhân.

Thời gian đào tạo: Tất cả các ngành đào tạo 3,5 năm (10 học kỳ).

1.2.4. Tuyển sinh 02 ngành / chương trình Cử nhân tài năng (học song ngữ Việt - Anh)

Stt	Ngành/Chương trình	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605TN	A00: Toán - Lý - Hóa A01: Toán - Lý - Anh C00: Văn - Sử - Địa
2.	Kế toán	7340301TN	D01: Toán - Văn - Anh

Ghi chú đối với các chương trình Cử nhân tài năng:

Bằng tốt nghiệp: Tất cả các ngành cấp bằng Cử nhân; ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng nhận thêm Chứng chỉ Giao nhận vận tải quốc tế do FIATA cấp; ngành Kế toán nhận thêm Chứng chỉ Lập báo cáo tài chính quốc tế do ACCA cấp.

Thời gian đào tạo: Tất cả các ngành đào tạo 3,5 năm (10 học kỳ).

1.2.5. Tuyển sinh 10 ngành / chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân

Stt	Ngành / Chương trình	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1.	Quản trị kinh doanh & Luật	7340101QL	A00: Toán - Lý - Hóa A01: Toán - Lý - Anh C19: Văn - Sử - GD&CD D01: Toán - Văn - Anh
2.	Kế toán & Luật	7340301KL	
3.	Tài chính ngân hàng & Luật	7340201TL	
4.	Kinh doanh quốc tế & Luật	7340120KL	
5.	Kinh doanh quốc tế & Ngôn ngữ Anh	7340120KA	A01: Toán - Lý - Anh D01: Toán - Văn - Anh D15: Văn - Địa - Anh D66: Văn - GD&CD - Anh
6.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng & Ngôn ngữ Anh	7510605LA	
7.	Quản trị kinh doanh & Ngôn ngữ Anh	7340101QA	
8.	Quản trị khách sạn & Ngôn ngữ Anh	7810201QA	
9.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành & Ngôn ngữ Anh	7810103DA	
10.	Luật & Ngôn ngữ Anh	7380101LA	A01: Toán - Lý - Anh C00: Văn - Sử - Địa C20: Văn - Địa - GD&CD D01: Toán - Văn - Anh

Ghi chú đối với các ngành / chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân:

Bằng tốt nghiệp: Tất cả các ngành cấp bằng Cử nhân.

Thời gian đào tạo: Tất cả các ngành đào tạo 4,5 năm (13 học kỳ). Sinh viên tiết kiệm được thời gian học 2,5 năm và 86 triệu đồng học phí so với học 2 bằng cử nhân độc lập.

1.2.6. Tuyển sinh 09 ngành/Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ

Stt	Ngành / Chương trình	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605CT1	A00: Toán - Lý - Hóa A01: Toán - Lý - Anh C00: Văn - Sử - Địa D01: Toán - Văn - Anh
2.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Quản lý Logistics cảng biển - XNK - Giao nhận vận tải quốc tế)	7510605CT2	
3.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Quản lý Logistics cảng hàng không - XNK - Giao nhận vận tải quốc tế)	7510605CT3	

4.	Quản trị kinh doanh	7340101CT	
5.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (nhận bằng Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh)	7220201CT	A01: Toán - Lý – Anh D01: Toán - Văn – Anh D15: Văn - Địa – Anh D66: Văn - GD&ĐT-Anh
6.	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản)	7310608CT1	
7.	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc)	7310608CT2	
8.	Công nghệ thông tin	7480201CT	A00: Toán - Lý – Hóa A01: Toán - Lý – Anh C01: Văn - Toán – Lý D01: Toán - Văn - Anh
9.	Luật (dự kiến)	7380101CT	A01: Toán - Lý – Anh C00: Văn - Sử - Địa C20: Văn - Địa - GD&ĐT D01: Toán - Văn - Anh

Ghi chú đối với các ngành / chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ

Bằng tốt nghiệp: Sinh viên nhận bằng thạc sĩ sau khi nhận bằng cử nhân và hoàn thành chương trình.

Thời gian đào tạo: Tất cả các ngành đào tạo 4,5 năm (13 học kỳ). Sinh viên tiết kiệm được thời gian học 01 năm và 26 triệu đồng học phí so với học 2 bằng độc lập.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2024, Trường Đại học học Bà Rịa - Vũng Tàu tuyển sinh theo 2 phương thức sau:

- Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT; Mã phương thức xét tuyển: BVU100.
- Xét tuyển bằng học bạ THPT; Mã phương thức xét tuyển: BVU200.

1.3.1. Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT (năm 2024 và các năm trước):

Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

1.3.2. Xét tuyển bằng học bạ THPT

Thí sinh chọn 1 trong 2 cách sau:

- Cách 1: Xét học bạ theo tổng điểm trung bình 3 học kỳ (lớp 11 và HK1 lớp 12)
- Cách 2: Xét học bạ theo tổng điểm trung bình 3 môn năm lớp 12

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
1	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
2	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	90	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
3	Đại học	7510605C1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics cảng biển - Xuất nhập khẩu - Giao nhận vận tải quốc tế - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
4	Đại học	7510605C1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics cảng biển - Xuất nhập khẩu - Giao nhận vận tải quốc tế - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	80	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
5	Đại học	7510605C2	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics cảng hàng không - Xuất nhập khẩu - Giao nhận vận tải quốc tế - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
6	Đại học	7510605C2	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics cảng hàng không - Xuất nhập khẩu - Giao nhận vận tải quốc	200	Xét tuyển học bạ THPT	66	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán -		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán -	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
			tê - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)						Lý - Anh				Văn - Anh	
7	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
8	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
9	Đại học	7340120C1	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế & Kinh doanh trực tuyến - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
10	Đại học	7340120C1	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế & Kinh doanh trực tuyến - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
11	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
12	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	66	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
13	Đại học	7810201C1	Quản trị khách sạn (Quản trị nhà hàng - khách sạn và dịch vụ ăn uống - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	9	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
14	Đại học	7810201C1	Quản trị khách sạn (Quản trị nhà hàng - khách sạn và dịch vụ ăn uống - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	36	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
15	Đại học	7810201C2	Quản trị khách sạn (Quản trị du lịch - nhà hàng - khách sạn - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	9	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
16	Đại học	7810201C2	Quản trị khách sạn (Quản trị du lịch - nhà hàng - khách sạn - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	36	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
17	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
18	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	32	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
19	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt	6	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán -		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán -	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
					ngành THPT				Lý - Anh				Văn - Anh	
20	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	24	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
21	Đại học	7340101C1	Quản trị kinh doanh (Quản trị doanh nghiệp - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	6	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
22	Đại học	7340101C1	Quản trị kinh doanh (Quản trị doanh nghiệp - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	24	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
23	Đại học	7340101C2	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh bất động sản - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	6	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
24	Đại học	7340101C2	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh bất động sản - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	24	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
25	Đại học	7340101C3	Quản trị kinh doanh (Quản trị nguồn nhân lực - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	6	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
26	Đại học	7340101C3	Quản trị kinh doanh (Quản trị nguồn nhân lực - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	19	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
27	Đại học	7340101C4	Quản trị kinh doanh (Quản trị truyền thông đa phương tiện - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	6	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
28	Đại học	7340101C4	Quản trị kinh doanh (Quản trị truyền thông đa phương tiện - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	19	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
29	Đại học	7340115	Marketing (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
30	Đại học	7340115	Marketing (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	42	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
31	Đại học	7340115C1	Marketing (Marketing và tổ chức sự kiện - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	6	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
32	Đại học	7340115C1	Marketing (Marketing và tổ chức sự kiện - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	34	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán -		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán -	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
									Lý - Anh				Văn - Anh	
33	Đại học	7340115C2	Marketing (Digital marketing - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
34	Đại học	7340115C2	Marketing (Digital marketing - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	36	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
35	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
36	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	34	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
37	Đại học	7340201C1	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính doanh nghiệp - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	6	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
38	Đại học	7340201C1	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính doanh nghiệp - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	24	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
39	Đại học	7340301	Kế toán (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	5	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
40	Đại học	7340301	Kế toán (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	17	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
41	Đại học	7340301C1	Kế toán (Kế toán tài chính - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
42	Đại học	7340301C1	Kế toán (Kế toán tài chính - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
43	Đại học	7340301C2	Kế toán (Kế toán kiểm toán - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
44	Đại học	7340301C2	Kế toán (Kế toán kiểm toán - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
45	Đại học	7380101	Luật (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt	4	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		C20: Văn -		D01: Toán -	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
					ngành THPT						Địa - GDCD		Văn - Anh	
46	Đại học	7380101	Luật (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		C20: Văn - Địa - GDCD		D01: Toán - Văn - Anh	
47	Đại học	7380101C1	Luật (Luật kinh tế và dân sự - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		C20: Văn - Địa - GDCD		D01: Toán - Văn - Anh	
48	Đại học	7380101C1	Luật (Luật kinh tế và dân sự - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		C20: Văn - Địa - GDCD		D01: Toán - Văn - Anh	
49	Đại học	7310401	Tâm lý học (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		C20: Văn - Địa - GDCD		D01: Toán - Văn - Anh	
50	Đại học	7310401	Tâm lý học (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		C20: Văn - Địa - GDCD		D01: Toán - Văn - Anh	
51	Đại học	7310401C1	Tâm lý học (Tham vấn và trị liệu tâm lý - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		C20: Văn - Địa - GDCD		D01: Toán - Văn - Anh	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
52	Đại học	7310401C1	Tâm lý học (Tham vấn và trị liệu tâm lý - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		C20: Văn - Địa - GDCD		D01: Toán - Văn - Anh	
53	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
54	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	49	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
55	Đại học	7480201C1	Công nghệ thông tin (Kỹ thuật phần mềm - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
56	Đại học	7480201C1	Công nghệ thông tin (Kỹ thuật phần mềm - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	37	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
57	Đại học	7480201C2	Công nghệ thông tin (Lập trình ứng dụng di động và game - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
58	Đại học	7480201C2	Công nghệ thông tin (Lập trình ứng dụng di động và game - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	37	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán -		C01: Văn -		D01: Toán -	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
									Lý - Anh		Toán - Lý		Văn - Anh	
59	Đại học	7480201C3	Công nghệ thông tin (Quản trị mạng và an toàn thông tin - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
60	Đại học	7480201C3	Công nghệ thông tin (Quản trị mạng và an toàn thông tin - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	41	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
61	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
62	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	110	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
63	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
64	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
65	Đại học	7510301C1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Kỹ thuật điện - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
66	Đại học	7510301C1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Kỹ thuật điện - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
67	Đại học	7510301C2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Điều khiển và tự động hóa - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
68	Đại học	7510301C2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Điều khiển và tự động hóa - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
69	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
70	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	32	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
71	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt	8	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán -		C01: Văn -		D01: Toán -	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
					ngành THPT				Lý - Anh		Toán - Lý		Văn - Anh	
72	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	42	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
73	Đại học	7720301	Điều dưỡng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A00: Toán - Lý - Hóa		B00: Toán - Hoá - Sinh		B08: Toán - Sinh - Anh		C08: Văn - Hóa - Sinh	
74	Đại học	7720301	Điều dưỡng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	32	A00: Toán - Lý - Hóa		B00: Toán - Hoá - Sinh		B08: Toán - Sinh - Anh		C08: Văn - Hóa - Sinh	
75	Đại học	7720201	Dược học (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A00: Toán - Lý - Hóa		B00: Toán - Hoá - Sinh		B08: Toán - Sinh - Anh		C08: Văn - Hóa - Sinh	
76	Đại học	7720201	Dược học (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	32	A00: Toán - Lý - Hóa		B00: Toán - Hoá - Sinh		B08: Toán - Sinh - Anh		C08: Văn - Hóa - Sinh	
77	Đại học	7310608NB	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	C00: Văn - Sử - Địa		C19: Văn - Sử - GDCD		D01: Toán - Văn - Anh		D06: Toán - Văn - Nhật	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
78	Đại học	7310608NB	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	200	Xét tuyển học bạ THPT	32	C00: Văn - Sử - Địa		C19: Văn - Sử - GDCD		D01: Toán - Văn - Anh		D06: Toán - Văn - Nhật	
79	Đại học	7510205NB	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
80	Đại học	7510205NB	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	200	Xét tuyển học bạ THPT	26	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
81	Đại học	7510301NB	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
82	Đại học	7510301NB	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
83	Đại học	7510102NB	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
84	Đại học	7510102NB	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán -		C01: Văn -		D01: Toán -	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
									Lý - Anh		Toán - Lý		Văn - Anh	
85	Đại học	7510201NB	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
86	Đại học	7510201NB	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	200	Xét tuyển học bạ THPT	14	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
87	Đại học	7510605NB	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
88	Đại học	7510605NB	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
89	Đại học	7720301NB	Điều dưỡng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		B00: Toán - Hoá - Sinh		B08: Toán - Sinh - Anh		C08: Văn - Hóa - Sinh	
90	Đại học	7720301NB	Điều dưỡng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	200	Xét tuyển học bạ THPT	11	A00: Toán - Lý - Hóa		B00: Toán - Hoá - Sinh		B08: Toán - Sinh - Anh		C08: Văn - Hóa - Sinh	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
91	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GD&CD - Anh	
92	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	200	Xét tuyển học bạ THPT	38	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GD&CD - Anh	
93	Đại học	7220201C1	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh biên - phiên dịch - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GD&CD - Anh	
94	Đại học	7220201C1	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh biên - phiên dịch - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	200	Xét tuyển học bạ THPT	42	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GD&CD - Anh	
95	Đại học	7220201C2	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh du lịch - thương mại - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GD&CD - Anh	
96	Đại học	7220201C2	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh du lịch - thương mại - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	200	Xét tuyển học bạ THPT	28	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GD&CD - Anh	
97	Đại học	7220201C3	Ngôn ngữ Anh (Phương pháp giảng dạy tiếng Anh - Chương trình chuẩn,	100	Xét kết quả thi tốt	8	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán -		D15: Văn -		D66: Văn -	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
			ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)		nghiệp THPT				Văn - Anh		Địa - Anh		GDCD - Anh	
98	Đại học	7220201C3	Ngôn ngữ Anh (Phương pháp giảng dạy tiếng Anh - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	200	Xét tuyển học bạ THPT	28	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GDCD - Anh	
99	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh		D14: Văn - Sử - Anh	
100	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh		D14: Văn - Sử - Anh	
101	Đại học	7220204C1	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung biên - phiên dịch - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh		D14: Văn - Sử - Anh	
102	Đại học	7220204C1	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung biên - phiên dịch - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh		D14: Văn - Sử - Anh	
103	Đại học	7220204C2	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung du lịch - thương mại) Ngôn ngữ Trung Quốc - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh		D14: Văn - Sử - Anh	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
104	Đại học	7220204C2	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung du lịch - thương mạiNgôn ngữ Trung Quốc - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh		D14: Văn - Sử - Anh	
105	Đại học	7220204C3	Ngôn ngữ Trung Quốc (Phương pháp giảng dạy tiếng Trung - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh		D14: Văn - Sử - Anh	
106	Đại học	7220204C3	Ngôn ngữ Trung Quốc (Phương pháp giảng dạy tiếng Trung - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh		D14: Văn - Sử - Anh	
107	Đại học	7310608C1	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh		D14: Văn - Sử - Anh	
108	Đại học	7310608C1	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	200	Xét tuyển học bạ THPT	32	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh		D14: Văn - Sử - Anh	
109	Đại học	7310608C2	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh		D14: Văn - Sử - Anh	
110	Đại học	7310608C2	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	200	Xét tuyển học bạ THPT	26	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh		D14: Văn - Sử - Anh	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
			ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)								Văn - Anh		Sử - Anh	
111	Đại học	7510605TN	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình Cử nhân tài năng, học song ngữ Việt - Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
112	Đại học	7510605TN	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình Cử nhân tài năng, học song ngữ Việt - Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	42	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
113	Đại học	7340301TN	Kế toán Chương trình (Cử nhân tài năng, học song ngữ Việt - Anh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
114	Đại học	7340301TN	Kế toán Chương trình (Cử nhân tài năng, học song ngữ Việt - Anh)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
115	Đại học	7340101QL	Quản trị kinh doanh & Luật (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C19: Văn - Sử - GD&CD		D01: Toán - Văn - Anh	
116	Đại học	7340101QL	Quản trị kinh doanh & Luật (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	200	Xét tuyển học bạ THPT	11	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C19: Văn - Sử - GD&CD		D01: Toán - Văn - Anh	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
117	Đại học	7340301KL	Kế toán & Luật (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C19: Văn - Sử - GDCD		D01: Toán - Văn - Anh	
118	Đại học	7340301KL	Kế toán & Luật (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C19: Văn - Sử - GDCD		D01: Toán - Văn - Anh	
119	Đại học	7340201TL	Tài chính ngân hàng & Luật (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C19: Văn - Sử - GDCD		D01: Toán - Văn - Anh	
120	Đại học	7340201TL	Tài chính ngân hàng & Luật (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C19: Văn - Sử - GDCD		D01: Toán - Văn - Anh	
121	Đại học	7340120KL	Kinh doanh quốc tế & Luật (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C19: Văn - Sử - GDCD		D01: Toán - Văn - Anh	
122	Đại học	7340120KL	Kinh doanh quốc tế & Luật (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	200	Xét tuyển học bạ THPT	6	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C19: Văn - Sử - GDCD		D01: Toán - Văn - Anh	
123	Đại học	7340120KA	Kinh doanh quốc tế & Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	100	Xét kết quả thi tốt	4	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán -		D15: Văn -		D66: Văn -	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
					ngành THPT				Văn - Anh		Địa - Anh		GDCD - Anh	
124	Đại học	7340120KA	Kinh doanh quốc tế & Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	200	Xét tuyển học bạ THPT	6	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GDCD - Anh	
125	Đại học	7510605LA	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng & Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GDCD - Anh	
126	Đại học	7510605LA	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng & Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GDCD - Anh	
127	Đại học	7340101QA	Quản trị kinh doanh & Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GDCD - Anh	
128	Đại học	7340101QA	Quản trị kinh doanh & Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	200	Xét tuyển học bạ THPT	11	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GDCD - Anh	
129	Đại học	7810201QA	Quản trị khách sạn & Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GDCD - Anh	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
130	Đại học	7810201QA	Quản trị khách sạn & Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GDCD - Anh	
131	Đại học	7810103DA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành & Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GDCD - Anh	
132	Đại học	7810103DA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành & Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	200	Xét tuyển học bạ THPT	6	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GDCD - Anh	
133	Đại học	7380101LA	Luật & Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		C20: Văn - Địa - GDCD		D01: Toán - Văn - Anh	
134	Đại học	7380101LA	Luật & Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		C20: Văn - Địa - GDCD		D01: Toán - Văn - Anh	
135	Đại học	7510605CT1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
136	Đại học	7510605CT1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán -		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán -	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
									Lý - Anh				Văn - Anh	
137	Đại học	7510605CT2	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Quản lý Logistics cảng biển - XNK - Giao nhận vận tải quốc tế - Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
138	Đại học	7510605CT2	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Quản lý Logistics cảng biển - XNK - Giao nhận vận tải quốc tế - Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
139	Đại học	7510605CT3	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Quản lý Logistics cảng hàng không - XNK - Giao nhận vận tải quốc tế - Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
140	Đại học	7510605CT3	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Quản lý Logistics cảng hàng không - XNK - Giao nhận vận tải quốc tế - Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
141	Đại học	7340101CT	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
142	Đại học	7340101CT	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	200	Xét tuyển học bạ THPT	11	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		D01: Toán - Văn - Anh	
143	Đại học	7220201CT	Ngôn ngữ Anh (Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh - Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GD&CD - Anh	
144	Đại học	7220201CT	Ngôn ngữ Anh (Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh - Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GD&CD - Anh	
145	Đại học	7310608CT1	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản - Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GD&CD - Anh	
146	Đại học	7310608CT1	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản - Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	200	Xét tuyển học bạ THPT	6	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GD&CD - Anh	
147	Đại học	7310608CT2	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc - Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Địa - Anh		D66: Văn - GD&CD - Anh	
148	Đại học	7310608CT2	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc - Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	200	Xét tuyển học bạ THPT	6	A01: Toán - Lý - Anh		D01: Toán - Văn - Anh		D15: Văn - Anh		D66: Văn - Anh	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[1] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
									Văn - Anh		Địa - Anh		GD&CD - Anh	
149	Đại học	7480201CT	Công nghệ thông tin (Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
150	Đại học	7480201CT	Công nghệ thông tin (Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	200	Xét tuyển học bạ THPT	21	A00: Toán - Lý - Hóa		A01: Toán - Lý - Anh		C01: Văn - Toán - Lý		D01: Toán - Văn - Anh	
151	Đại học	7380101CT	Luật (Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ - Dự kiến)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		C20: Văn - Địa - GD&CD		D01: Toán - Văn - Anh	
152	Đại học	7380101CT	Luật (Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ - Dự kiến)	200	Xét tuyển học bạ THPT	16	A01: Toán - Lý - Anh		C00: Văn - Sử - Địa		C20: Văn - Địa - GD&CD		D01: Toán - Văn - Anh	

Ghi chú: Nếu xét tuyển theo ngành của từng phương thức xét tuyển trước chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo phương thức xét tuyển sau.

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT

a) Chương trình chuẩn quốc gia: Ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường. Riêng khối ngành sức khỏe, ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT. Thời gian công bố ngưỡng đầu vào sau khi Bộ GD&ĐT ban hành quyết định về việc xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề trình độ đại học năm 2024.

b) Chương trình cử nhân tài năng (có 02 chương trình tuyển sinh năm 2024 không thuộc nhóm ngành sức khỏe): Ngưỡng đầu vào từ 20 điểm trở lên.

1.5.2. Xét tuyển bằng học bạ THPT

a) Chương trình chuẩn quốc gia, ngưỡng đầu vào được xác định như sau

- Các ngành: từ 18 điểm trở lên (trừ nhóm ngành sức khỏe).
- Ngành Dược học: Từ 24 điểm trở lên và lớp 12 học lực giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.
- Ngành Điều dưỡng: Từ 19,5 điểm trở lên và lớp 12 học lực khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

b) Chương trình cử nhân tài năng:

Ngưỡng đầu vào: Từ 22 điểm trở lên.

Ngưỡng đầu vào nêu trên đã cộng điểm ưu tiên khu vực và đối tượng theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.6. Các thông tin cần thiết khác

1.6.1. Quy định nhân hệ số: Điểm các môn thi đều không nhân hệ số.

1.6.2. Chênh lệch điểm xét tuyển: Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

1.6.3. Cách thức xét tuyển: Điểm trúng tuyển vào mỗi ngành sẽ được xét từ thí sinh có điểm xét tuyển lớn nhất trở xuống, không phân biệt nguyện vọng, tổ hợp xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu của mỗi ngành.

1.6.4. Điểm của thí sinh có giá trị như nhau khi xét tuyển các nguyện vọng.

1.6.5. Không hạn chế số nguyện vọng xét tuyển vào BVU (nên đăng ký tối đa 3 nguyện vọng vào BVU).

1.6.6. Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ sau đây:

a) Có điểm môn Toán cao hơn khi xét tuyển vào các ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ thông tin; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Kinh doanh quốc tế; Quản trị kinh doanh; Kế toán; Marketing; Tài chính - Ngân hàng.

b) Có điểm môn Sinh học cao hơn khi xét tuyển vào ngành Điều dưỡng, Dược học.

c) Có điểm môn Ngữ văn cao hơn khi xét tuyển vào ngành Đông phương học; Quản trị dịch vụ du lịch lễ hành; Quản trị khách sạn; Tâm lý học; Luật.

d) Có điểm môn Tiếng Anh cao hơn khi xét tuyển vào ngành Ngôn ngữ Anh.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển; các điều kiện xét tuyển.

1.7.1. Thời gian xét tuyển:

a) Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Các mốc thời gian thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT.

b) Xét tuyển bằng học bạ THPT

Trường nhận hồ sơ và xét tuyển theo các đợt sau:

Đợt	Từ ngày đến ngày	Đợt	Từ ngày đến ngày
1	02/01 – 31/3/2024	4	01/8 – 30/9/2024
2	01/4 – 30/6/2024	5	01/10 – 31/10/2024
3	01/7 – 31/7/2024	6	01/11 – 30/11/2024 (nếu còn chỉ tiêu)

- Nhà trường cập nhật danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển lên hệ thống trước và thực hiện xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT.

1.7.3. Hồ sơ xét tuyển:

a) Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên hệ thống của Bộ GDĐT vào mã trường BVU theo thời gian quy định của Bộ GDĐT.

b) Xét tuyển học bạ

Hồ sơ gồm có:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (tải từ <https://tuyensinh.bvu.edu.vn/> hoặc nhận tại Trường).

- Bản sao công chứng học bạ hoặc bảng điểm 3 hoặc 5 học kỳ (do trường THPT cấp).

- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT

- Các giấy tờ ưu tiên (nếu có).

Ghi chú: Thí sinh hiện đang học lớp 12 đăng ký xét tuyển sau đó bổ sung các giấy tờ trên ngay sau khi nhận được từ trường THPT.

1.7.4. Đăng ký xét tuyển

- Trực tuyến tại: <https://xettuyen.bvu.edu.vn>

- Trực tiếp hoặc gửi bưu điện đến địa chỉ: 80 Trương Công Định, Phường 3, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hotline: 1900.633.069 - 035.994.68.68

Email: tuyensinh@bvu.edu.vn

1.8. Chính sách ưu tiên:

Áp dụng cho xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét học bạ THPT.

a) Ưu tiên theo khu vực: Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn là 0,5 điểm, khu vực 2 là 0,25 điểm; khu vực 3 không có điểm ưu tiên.

a) Ưu tiên theo đối tượng chính sách: Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

c) Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại Mục 1.8.a và 1.8.b phần này.}$

1.9. Lệ phí xét tuyển:

a) Xét bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

b) Xét bằng học bạ THPT: Nhà trường thu khi trúng tuyển, nhập học.

1.10. Học phí

a) Học phí của một học kỳ tương ứng với số tín chỉ sinh viên đăng ký trong học kỳ đó (riêng học kỳ 1 Trường sắp xếp và quy định sẵn số học phần và tổng tín chỉ cho sinh viên).

b) Học phí trung bình 01 học kỳ đối với các ngành là 12,8 triệu đồng; Cử nhân tài năng là 19,64 triệu đồng (toàn khóa học gồm 10 học kỳ). Riêng ngành Dược học 14,46 triệu đồng/học kỳ (5 năm, 14 học kỳ), ngành Điều dưỡng 14,3 triệu đồng/học kỳ (4 năm, 11 học kỳ).

Ghi chú: Từ năm thứ hai trở đi, học phí có thể được điều chỉnh tăng không quá 5% so với đơn giá tín chỉ của năm học trước đó.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: kết thúc trước 01/9/2024.

- Đợt bổ sung: Từ 01/9 đến 31/11/2024.

1.12. Các nội dung khác:

1.12.3. BVU được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT; đạt chuẩn 4 sao Quốc tế QS Stars – Anh Quốc.

1.12.4. BVU bảo trợ cho phụ huynh, sinh viên vay ngân hàng nộp học phí với lãi suất 0%.

1.12.5. Học bổng:

- Nhà trường tặng 1.000 suất học bổng nhập học, mỗi suất bằng 50% học phí học kỳ 1 cho các thí sinh trúng tuyển nhập học Đợt 1 năm 2024.

- Trong quá trình học, sinh viên được xét cấp học bổng khuyến khích học tập theo học kỳ, năm học; học bổng từ các doanh nghiệp.

1.12.5. BVU hiện có trên 350 giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng có học hàm, học vị cao, tận tâm, giàu kinh nghiệm tham gia giảng dạy.

1.12.6. Các cơ sở đặt tại trung tâm thành phố Vũng Tàu, rất thuận tiện trong việc sinh hoạt, học tập, làm thêm; hệ thống ký túc xá đảm bảo lưu trú cho sinh viên có nhu cầu.

1.12.7. Sinh viên thuộc diện chính sách được hưởng chế độ miễn, giảm học phí theo quy định của Nhà nước.

1.12.8. Sinh viên được xét cấp kinh phí để nghiên cứu, triển khai các đề tài khoa học có tính sáng tạo và khả thi cao.

1.12.9. Sinh viên tốt nghiệp tại BVU có năng lực tốt về ngoại ngữ, tin học và các kỹ năng mềm; được học và làm việc tại các doanh nghiệp thông qua học kỳ doanh nghiệp, áp dụng cho tất cả các ngành; 100% sinh viên được giới thiệu thực tập, kết nối việc làm.

1.12.10. Trên 93% sinh viên của Trường có việc làm sau một năm ra trường.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

Hiện tại, Nhà trường đã liên kết, hợp tác với hơn 350 doanh nghiệp trên tất cả các lĩnh vực mà trường có đào tạo. Các nội dung hợp tác đã và đang triển khai rất hiệu quả gồm: doanh nghiệp tham gia xây dựng, cập nhật chương trình đào tạo; tiếp nhận sinh viên thực tập, hướng dẫn thực hành, thực tập, tổ chức học kỳ doanh nghiệp, tuyển dụng sinh viên; cử chuyên gia chia sẻ kinh nghiệm, nói chuyện chuyên đề; tài trợ học bổng. Về phía Nhà trường, phối hợp triển khai các chương trình đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn, đào tạo liên thông, sau đại học cho đội ngũ nhân sự của doanh nghiệp.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học

Nhà trường có 03 ngành thuộc nhóm ngành có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học gồm:

- Công nghệ thông tin
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Quản trị khách sạn

Nhà trường đã và đang kết nối hiệu quả với các doanh nghiệp trong lĩnh vực này để triển khai nhiều chương trình mang lại hiệu quả thiết thực cho sinh viên. Tiếp tục hợp tác để tổ chức học kỳ doanh nghiệp, đưa sinh viên đến để học, thực hành tại doanh nghiệp.

1.14. Tài chính:

1.15.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường.

1.15.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

2. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY VỚI NGƯỜI TỐT NGHIỆP TRUNG CẤP TRỞ LÊN

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

Người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học có thể học tiếp các chương trình đào tạo trình độ đại học (liên thông) theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của chương trình đào tạo. Người dự tuyển liên thông phải đảm bảo các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học của Bộ GDĐT và có một trong các văn bằng dưới đây:

2.1.1. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.1.2. Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.1.3. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác của Trường.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Thí sinh trong cả nước được tham gia dự tuyển liên thông vào Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.3. Phương thức tuyển sinh

2.3.1. Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT (năm 2024 và các năm trước). Mã phương thức xét tuyển: BVU100.

a) Cách thức: Thí sinh chọn tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành tuyển sinh đại học chính quy có tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT cao nhất.

b) Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn thi theo tổ hợp xét tuyển đã cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

c) Các đợt xét tuyển: Theo thông báo của Trường.

2.3.2. Xét tuyển bằng học bạ THPT. Mã phương thức xét tuyển: BVU200.

a) Cách thức: Thí sinh chọn 1 trong 2 cách sau:

- Cách 1: Xét học bạ theo tổng điểm trung bình 3 học kỳ (lớp 11 và HK1 lớp 12)
- Cách 2: Xét học bạ theo tổng điểm trung bình 3 môn năm lớp 12.

b) Điểm xét tuyển là tổng điểm sau khi cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

c) Các đợt xét tuyển: Theo thông báo của Trường.

2.3.3. Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học (không áp dụng đối với liên thông từ trung cấp). Mã phương thức xét tuyển: BVU500.

2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh*: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Liên thông từ trung cấp									
1	Đại học	7340301	Kế toán	BVU100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	5	932/QĐ-BGDĐT	16/02/2009	Bộ GDĐT	2009
				BVU200	Xét học bạ	40				
II	Liên thông từ cao đẳng									
1	Đại học	7340301	Kế toán	BVU200	Xét học bạ	15	3115/QĐ-BGDĐT	17/06/2007	Bộ GDĐT	2009
				BVU500	Sử dụng phương thức khác	35				
2	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	BVU200	Xét học bạ	10	3115/QĐ-BGDĐT	17/06/2007	Bộ GDĐT	2009
				BVU500	Sử dụng phương thức khác	20				
3	Đại học	7510102		BVU200	Xét học bạ	10		16/02/2009	Bộ GDĐT	2009

			Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	BVU500	Sử dụng phương thức khác	20	931/QĐ-BGDĐT			
4	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	BVU200	Xét học bạ	10	3115/QĐ-BGDĐT	17/06/2007	Bộ GDĐT	2007
				BVU500	Sử dụng phương thức khác	20				
5	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	BVU200	Xét học bạ	10	342/QĐ-BGDĐT	02/02/2015	Bộ GDĐT	2009
				BVU500	Sử dụng phương thức khác	20				
III	Liên thông đối với người đã tốt nghiệp đại học									
1	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	BVU200	Xét học bạ	10	42/QĐ-BVU	13/07/2021	Trường ĐHBR-VT	2021
				BVU500	Sử dụng phương thức khác	30				
2	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	BVU200	Xét học bạ	30	42/QĐ-BVU	13/07/2021	Trường ĐHBR-VT	2021
				BVU500	Sử dụng phương thức khác	90				
	TỔNG					375				

2.5. Ngưỡng đầu vào

2.5.1. Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT

Ngưỡng đầu vào các ngành tuyển sinh liên thông chính quy bằng với đại học chính quy, thời gian công bố sau khi Bộ GDĐT ban hành quyết định về việc xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề trình độ đại học năm 2023.

2.5.2. Xét tuyển bằng học bạ THPT

Ngưỡng đầu vào các ngành liên thông: Từ 18 điểm trở lên.

2.5.3. Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học

Ngưỡng đầu vào các ngành liên thông: Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa trung cấp, cao đẳng, đại học từ 5,5 điểm trở lên theo thang điểm 10 hoặc từ 2,0 theo thang điểm 4.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển liên thông vào các ngành của Trường

2.6.1. Điểm các môn thi đều không nhân hệ số.

2.6.3. Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

2.6.4. Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ sau đây:

a) Có điểm môn Toán cao hơn khi xét tuyển vào các ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ thông tin, Kế toán.

b) Có điểm môn Tiếng Anh cao hơn khi xét tuyển vào ngành Ngôn ngữ Anh.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.7.1. Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh liên thông từ trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học lên trình độ đại học theo thông báo tuyển sinh hằng năm của Trường.

2.7.2. Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển

a) Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm có:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường).

- 01 bản photo công chứng bằng tốt nghiệp, học bạ THPT. Đối với người có bằng trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông thì phải có minh chứng đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ GDĐT.

- 01 bản photo công chứng bằng tốt nghiệp và bảng điểm toàn khóa trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học.

b) Hình thức đăng ký xét tuyển, nộp hồ sơ

- Trực tuyến tại: <https://tuyensinh.bvu.edu.vn>

- Trực tiếp hoặc gửi bưu điện đến địa chỉ: 01 Trương Văn Bang, phường 7, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hotline: 1900633069; zalo: 0359946868.

2.8. Chính sách ưu tiên

Thực hiện như tuyển sinh đại học chính quy.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

200.000 đồng/thí sinh (thu khi nhập học, bao gồm lệ phí nhập học).

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên

840.000 VND/ tín chỉ (năm thứ nhất).

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Đợt 1: tháng 3 - 5/2024

Đợt 2: tháng 7 - 9/2024

Đợt 3: tháng 11 - 12/2024

2.12. Các nội dung khác.

2.12.1. Tổ chức giảng dạy, học tập:

Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định của Trường.

2.12.2. Thời gian đào tạo:

Thời gian đào tạo liên thông được xác định trên cơ sở hoàn thành chương trình đào tạo đại học chính quy sau khi miễn trừ các học phần đã được công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng được miễn trừ.

2.12.3. Văn bằng tốt nghiệp:

a) Sinh viên tốt nghiệp các ngành tuyển sinh liên thông tại Mục 2.4 Phần II Đề án này tốt nghiệp được cấp bằng cử nhân (tương ứng với chương trình đại học chính quy 120 tín chỉ).

b) Đối với các ngành thuộc lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, sau khi học hết chương trình Cử nhân, sinh viên có thể đăng ký học thêm 30 tín chỉ để nhận bằng Kỹ sư.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học: (Mẫu số 01)

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: Nhà trường chưa tuyển sinh hình thức này./.

Cán bộ kê khai

*(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa
chỉ Email)*

ThS Nguyễn Minh Trung
Điện thoại: 0827396868
Email: trungnm@bvu.edu.vn

ThS. Tô Minh Nhựt
Điện thoại: 0938821133
Email: nhuttm@bvu.edu.vn

ThS. Nguyễn Văn Thảo
Điện thoại: 0914212370
Email: thaonv@bvu.edu.vn

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

Lê Văn Toàn